

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HOÀNG XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HOÀNG XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG XUAN INVEST AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANG XUAN IAS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108773083

**3. Ngày thành lập:** 10/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 19, Ngõ 98 Trung Liệt, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng. | 4659(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                             | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                        | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                 | 4222        |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                            | 4291        |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                          | 4299        |
| 8.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                               | 4321        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                               | 4322        |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                      | 4330        |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý, môi giới hàng hóa.                                                                                                     | 4610        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                                                                                                | 4634        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 22. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4724 |
| 23. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4773 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);                                                                                                                                   | 4932 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);                                                                                                                                        | 4933 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 36. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Không bao gồm hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |
| 37. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                                                                                                         | 7730 |
| 39. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tìm kiếm, tuyển chọn và thay thế lao động, những người lao động không làm trong các công ty môi giới;<br>- Nghiên cứu nhân sự, tuyển chọn và thay thế bao gồm cả quản lý; | 7810 |
| 40. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.                                                                                                                                                                           | 7830 |
| 41. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 42. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 44. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                           | 8129 |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                    | 8299 |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn du học (Điều 106 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                         | 9522 |
| 51. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                       | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Ho và tên: **TỔNG NGOC O**

Quốc tịch: *Việt Nam*

Ngày cấp: 16/04/2015      Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Chỗ ở hiện tại: Số 19, Ngõ 98 Trung Liệt, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày cấp: 16/04/2015      Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Chỗ ở hiện tại: *Số 19, Ngõ 98 Trung Liệt, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội